

Nghĩa Hành, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Ban chỉ đạo Hội thi, Ban chấm thi
giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp trường
năm học 2024 - 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT- BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban Hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT- BGDĐT ngày 20/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về Hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục Mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Kế hoạch số 353/KH-NCP ngày 06/09/2024 về việc tổ chức Hội thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp trường năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của chuyên môn trường THPT Nguyễn Công Phương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

- Thành lập Ban chỉ đạo Hội thi, Ban chấm thi giáo viên lớp giỏi cấp trường năm học 2024 – 2025 gồm các ông (bà) có tên trong phụ lục 1.

- Ban hành quy định đánh giá kết quả của giáo viên dự thi và cơ cấu giải thưởng (phụ lục 2).

- Ban hành mẫu phiếu đánh giá tiết thực hành và báo cáo biện pháp (Phụ lục 3).

Điều 2. Ban chỉ đạo và Ban chấm thi có trách nhiệm chấm thi theo đúng quy chế thi của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo lịch thi của trường.

- **Địa điểm:** Trường THPT Nguyễn Công Phương, huyện Nghĩa Hành.

Điều 3. Bộ phận chuyên môn, tài vụ và các Ông (Bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Vinh

PHỤ LỤC 1.



**DANH SÁCH BAN CHỈ ĐẠO HỘI THI, BAN CHẤM THI
GVCNG CẤP TRƯỜNG NĂM HỌC 2024 - 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 453/QĐ-NCP ngày 14 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Công Phương)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Đơn vị
I	Ban chỉ đạo			
1	Nguyễn Xuân Vinh	Hiệu trưởng	Trưởng ban	THPT Nguyễn Công Phương
2	Kiều Quang Vũ	P. Hiệu trưởng	Phó trưởng ban	THPT Nguyễn Công Phương
3	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	P. Hiệu trưởng	Phó trưởng ban	THPT Nguyễn Công Phương
4	Nguyễn Vũ Lân	Thư ký HĐ	Thư ký	THPT Nguyễn Công Phương
5	Phạm Đình Thích	Chủ tịch CĐ	Ủy viên	THPT Nguyễn Công Phương
II	Ban chấm thi			
1	Nguyễn Xuân Vinh	Hiệu trưởng	Chủ tịch	THPT Nguyễn Công Phương
2	Kiều Quang Vũ	P. Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	THPT Nguyễn Công Phương
3	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	P. Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	THPT Nguyễn Công Phương
4	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giáo viên	Giám khảo	THPT Nguyễn Công Phương
5	Phạm Thị Yên	Giáo viên	Giám khảo	THPT Nguyễn Công Phương
6	Võ Thị Minh Hiếu	Giáo viên	Giám khảo	THPT Nguyễn Công Phương
7	Nguyễn Vũ Lân	TTCM	Giám khảo	THPT Nguyễn Công Phương
8	Đoàn Thị Phi Đào	Giáo viên	Giám khảo	THPT Nguyễn Công Phương
9	Dương Ngọc Vi Hân	Giáo viên	Giám khảo	THPT Nguyễn Công Phương
10	Phan Thị Ánh Tuyết	Văn thư	Phục vụ	THPT Nguyễn Công Phương
11	Nguyễn Thị Công Nhi	Kế toán	Phục vụ	THPT Nguyễn Công Phương
12	Trương Lâm Quang Duy	Bảo vệ	Phục vụ	THPT Nguyễn Công Phương



13	Mai Thị Thảo	Tạp vụ	Phục vụ	THPT Nguyễn Công Phương
14	Đỗ Văn Khoa	NV CNTT	Phục vụ	THPT Nguyễn Công Phương

PHỤ LỤC 2

QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CỦA GIÁO VIÊN DỰ THI VÀ CƠ CẤU GIẢI THƯỞNG

(Kèm theo Quyết định số 453/QĐ-NCP ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Công Phương)

1. Đánh giá kết quả của giáo viên dự thi

- Báo cáo “Biện pháp nâng cao chất lượng công tác giáo dục” có 03 giám khảo đánh giá với thang điểm 20.

+ Điểm thi “Biện pháp nâng cao chất lượng công tác chủ nhiệm lớp” là trung bình cộng điểm của các giám khảo tham gia chấm thi (làm tròn đến 01 chữ số thập phân).

+ Xếp loại phần thi “Biện pháp nâng cao chất lượng công tác giáo dục” được xác định dựa vào kết quả xếp loại của các giám khảo đánh giá.

• Loại giỏi: Từ 17 điểm trở lên, trong đó có ít nhất 6 tiêu chí đạt tối đa điểm, các tiêu chí còn lại đạt từ 75% điểm tối đa trở lên.

• Loại Khá: Đạt từ 13 đến dưới 17 điểm, trong đó tất cả các tiêu chí đạt từ 75% điểm tối đa trở lên.

• Loại Trung bình: Đạt từ 10 đến dưới 13 điểm, trong đó có không quá 4 tiêu chí 50% điểm tối đa trở lên.

• Chưa đạt yêu cầu: các trường hợp còn lại.

- Phần thực hành các giám khảo đánh giá cho điểm và xếp loại theo thang điểm 20, thực hiện theo khung đánh giá giờ dạy trên lớp.

• Loại giỏi: Từ 17 điểm trở lên, trong đó có ít nhất 4 tiêu chí đạt mức độ 3, các tiêu chí còn lại đạt từ mức độ 2 trở lên.

• Loại Khá: Đạt từ 13 đến dưới 17 điểm, không có quá 4 tiêu chí đạt mức độ 1.

• Loại Trung bình: Đạt từ 10 đến dưới 13 điểm, các tiêu chí đạt mức độ 1 trở lên.

• Chưa đạt yêu cầu: các trường hợp còn lại.

+ Điểm mỗi tiết thực hành trên lớp là trung bình cộng điểm của các giám khảo tham gia chấm thi của tiết dạy đó (làm tròn đến 01 chữ số thập phân).

+ Xếp loại tiết thực hành được xác định dựa vào kết quả xếp loại của các giám khảo đánh giá tiết dạy.

Lưu ý: Trường hợp đủ điểm, nhưng không đủ các điều kiện xếp loại thì được xếp ở loại dưới liền kề.

2. Xếp giải



	Xếp giải	Biện pháp	Tiết tổ chức hoạt động	Tổng điểm	Ràng buộc
1	Nhất	≥ 18	≥ 19	≥ 37	Tiết thực hành đánh giá giỏi, biện pháp xếp giỏi
2	Nhì	≥ 17	≥ 18	≥ 35	Tiết thực hành đánh giá giỏi, biện pháp xếp giỏi.
3	Ba	≥ 16	≥ 17	≥ 33	Tiết thực hành đánh giá giỏi, biện pháp xếp giỏi.
4	KK (Đạt)	≥ 15	≥ 17	≥ 32	Tiết thực hành và biện pháp đạt từ loại khá trở lên

II. Kết quả đánh giá

Lĩnh vực	Mục	Yêu cầu cần đạt	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1. Kỹ năng trình bày (4,0 đ)	1.1	Diễn đạt lưu loát, mạch lạc; tự tin.	2,0	
	1.2	Tác phong chuẩn mực, trang phục phù hợp.	1,0	
	1.3	Báo cáo trình bày khoa học, hợp thể thức văn bản	1,0	
2. Nội dung biện pháp (10,0 đ)	2.1	Phù hợp với thực trạng, thực tế của nhà trường.	2,5	
	2.2	Đảm bảo tính sư phạm, phù hợp với đối tượng học sinh.	2,5	
	2.3	Có tính mới; đáp ứng được yêu cầu đổi mới dạy học và giáo dục.	3,0	
	2.4	Giải quyết tốt vấn đề đặt ra.	2,0	
3. Hiệu quả (6,0 đ)	3.1	Có minh chứng về sự tiến bộ của học sinh khi áp dụng các biện pháp.	3,0	
	3.2	Có minh chứng cụ thể cho từng việc làm; được nhà trường và đồng nghiệp ghi nhận về sự tiến bộ của học sinh khi áp dụng.	2,0	
	3.3	Có tính khả thi, thuyết phục; khả năng nhân rộng.	1,0	
Tổng điểm			20

Kết quả đánh giá:

Tổng điểm: /20 điểm.

Xếp loại:

Nghĩa Hành, ngày tháng năm 2024

Giám khảo

(Ký và ghi rõ họ tên)

.....

Ghi chú: - Điểm từng mục cho lẻ đến 0,25 điểm. Kết quả tổng điểm được làm tròn đến 1 chữ số thập phân

II. Kết quả đánh giá

Nội dung	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1. Kế hoạch bài dạy	1.1. Mức độ phù hợp của các hoạt động học với mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học được sử dụng.	1,00	
	1.2. Mức độ rõ ràng, chính xác của mục tiêu, nội dung, sản phẩm, cách thức tổ chức thực hiện mỗi hoạt động học của học sinh.	2,00	
	1.3. Mức độ phù hợp của thiết bị dạy học và học liệu được sử dụng để tổ chức các hoạt động học của học sinh.	1,00	
	1.4. Mức độ phù hợp của phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình tổ chức hoạt động học của học sinh.	2,00	
2. Hoạt động của giáo viên	2.1. Mức độ chính xác, phù hợp, sinh động, hấp dẫn của nội dung, phương pháp và hình thức giao nhiệm vụ học tập cho học sinh.	2,00	
	2.2. Khả năng theo dõi, quan sát, phát hiện kịp thời những khó khăn của học sinh.	1,00	
	2.3. Mức độ phù hợp, hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích học sinh hợp tác, giúp đỡ nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập.	2,00	
	2.4. Mức độ chính xác, hiệu quả trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá quá trình và kết quả học tập của học sinh (làm rõ những nội dung/yêu cầu về kiến thức, kỹ năng học sinh cần ghi nhận, thực hiện).	2,00	
3. Hoạt động của học sinh	3.1. Khả năng tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh trong lớp.	2,00	
	3.2. Mức độ tích cực, chủ động, sáng tạo, hợp tác của học sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.	2,00	
	3.3. Mức độ tham gia tích cực của học sinh trong trình bày, thảo luận về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.	2,00	
	3.4. Mức độ đúng đắn, chính xác, phù hợp của các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.	1,00	
Tổng điểm		20,00	

Kết quả:

+ Tổng điểm: điểm

+ Xếp loại:

Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ VÀ CHO ĐIỂM PHẦN THỰC HÀNH

Các tiêu chí được nhận xét, đánh giá theo 3 mức¹: Đạt mức 1 cho khoảng 50-65% điểm tối đa; Đạt mức 2 cho khoảng 65-80% điểm tối đa; Đạt mức 3 cho khoảng 80-100% điểm tối đa. Cho điểm đánh giá thành phần là bội số của 0,5.

Xếp loại bài dạy: **GIỎI**: tổng điểm đạt từ 17 điểm đến 20 điểm; **KHÁ**: tổng điểm đạt từ 13 điểm đến dưới 17 điểm; **TRUNG BÌNH**: tổng điểm đạt từ 10 điểm đến dưới 13 điểm; **KHÔNG ĐẠT**: tổng điểm dưới 10 điểm. Chi tiết:

I. Kế hoạch bài dạy

1. Các hoạt động học được thiết kế trong Kế hoạch bài dạy

Mức 1: Tình huống/câu hỏi/nhiệm vụ mở đầu nhằm huy động kiến thức/kỹ năng đã có của học sinh để chuẩn bị học kiến thức/kỹ năng mới nhưng chưa tạo được mâu thuẫn nhận thức để đặt ra vấn đề/câu hỏi chính của bài học. Kiến thức mới được trình bày rõ ràng, tường minh bằng kênh chữ/kênh hình/kênh tiếng; có câu hỏi/lệnh cụ thể cho học sinh hoạt động để tiếp thu kiến thức mới. Có câu hỏi/bài tập vận dụng trực tiếp những kiến thức mới học nhưng chưa nêu rõ lí do, mục đích của mỗi câu hỏi/bài tập. Có yêu cầu học sinh liên hệ thực tế/bổ sung thông tin liên quan nhưng chưa mô tả rõ sản phẩm vận dụng mà học sinh phải thực hiện.

Mức 2: Tình huống/câu hỏi/nhiệm vụ mở đầu chỉ có thể được giải quyết một phần hoặc phỏng đoán được kết quả nhưng chưa lí giải được đầy đủ bằng kiến thức/kỹ năng đã có của học sinh; tạo được mâu thuẫn nhận thức. Kiến thức mới được thể hiện trong kênh chữ/kênh hình/kênh tiếng; có câu hỏi/lệnh cụ thể cho học sinh hoạt động để tiếp thu kiến thức mới và giải quyết được đầy đủ tình huống/câu hỏi/nhiệm vụ mở đầu. Hệ thống câu hỏi/bài tập được lựa chọn thành hệ thống; mỗi câu hỏi/bài tập có mục đích cụ thể, nhằm rèn luyện các kiến thức/kỹ năng cụ thể. Nêu rõ yêu cầu và mô tả rõ sản phẩm vận dụng mà học sinh phải thực hiện.

Mức 3: Tình huống/câu hỏi/nhiệm vụ mở đầu gắn gũi với kinh nghiệm sống của học sinh và chỉ có thể được giải quyết một phần hoặc phỏng đoán được kết quả nhưng chưa lí giải được đầy đủ bằng kiến thức/kỹ năng đã có; đặt ra được vấn đề/câu hỏi chính của bài học. Kiến thức mới được thể hiện bằng kênh chữ/kênh hình/kênh tiếng gắn với vấn đề cần giải quyết; tiếp nối với vấn đề/câu hỏi chính của bài học để học sinh tiếp thu và giải quyết được vấn đề/câu hỏi chính của bài học. Hệ thống câu hỏi/bài tập được lựa chọn thành hệ thống, gắn với tình huống thực tiễn; mỗi câu hỏi/bài tập có mục đích cụ thể, nhằm rèn luyện các kiến thức/kỹ năng cụ thể. Hướng dẫn để học sinh tự xác định vấn đề, nội dung, hình thức thể hiện của sản phẩm vận dụng.

2. Mục tiêu, nội dung, sản phẩm, cách thức tổ chức thực hiện các hoạt động được thiết kế trong Kế hoạch bài dạy

Mức 1: Mục tiêu của mỗi hoạt động và sản phẩm học tập mà học sinh phải hoàn thành trong mỗi hoạt động đó được mô tả rõ ràng nhưng chưa nêu rõ phương thức hoạt động của học sinh/nhóm học sinh nhằm hoàn thành sản phẩm học tập.

Mức 2: Mục tiêu và sản phẩm học tập mà học sinh phải hoàn thành trong mỗi hoạt động được mô tả rõ ràng; phương thức tổ chức hoạt động cho học sinh được trình bày cụ thể, thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập cần hoàn thành.

¹ Trường hợp không đạt mức 1 cho điểm dưới 50% điểm tối đa.

Mức 3: Mục tiêu, cách thức hoạt động và sản phẩm học tập mà học sinh phải hoàn thành trong mỗi hoạt động được mô tả rõ ràng; cách thức tổ chức hoạt động học cho học sinh thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập và đối tượng học sinh.

3. *Thiết bị dạy học và học liệu được lựa chọn để sử dụng trong Kế hoạch bài dạy*

Mức 1: Thiết bị dạy học và học liệu thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập mà học sinh phải hoàn thành nhưng chưa mô tả rõ cách thức mà học sinh hoạt động với thiết bị dạy học và học liệu đó.

Mức 2: Thiết bị dạy học và học liệu thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập mà học sinh phải hoàn thành; cách thức mà học sinh hành động (đọc/viết/nghe/nhìn/thực hành) với thiết bị dạy học và học liệu đó được mô tả cụ thể, rõ ràng.

Mức 3: Thiết bị dạy học và học liệu thể hiện được sự phù hợp với sản phẩm học tập mà học sinh phải hoàn thành; cách thức mà học sinh hoạt động (đọc/viết/nghe/nhìn/thực hành) với thiết bị dạy học và học liệu đó được mô tả cụ thể, rõ ràng, phù hợp với kỹ thuật dạy học tích cực được sử dụng.

4. *Phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình tổ chức hoạt động học của học sinh được thiết kế trong Kế hoạch bài dạy*

Mức 1: Phương án kiểm tra, đánh giá sản phẩm học tập mà học sinh phải hoàn thành trong mỗi hoạt động học được mô tả nhưng chưa rõ phương án kiểm tra trong quá trình hoạt động học của học sinh.

Mức 2: Phương án kiểm tra, đánh giá quá trình hoạt động học và sản phẩm học tập của học sinh được mô tả rõ, trong đó thể hiện rõ các tiêu chí cần đạt của các sản phẩm học tập trong các hoạt động học.

Mức 3: Phương án kiểm tra, đánh giá quá trình hoạt động học và sản phẩm học tập của học sinh được mô tả rõ, trong đó thể hiện rõ các tiêu chí cần đạt của các sản phẩm học tập trung gian và sản phẩm học tập cuối cùng của các hoạt động học.

II. Hoạt động của giáo viên

1. *Phương pháp và hình thức chuyển giao nhiệm vụ học tập cho học sinh*

Mức 1: Câu hỏi/lệnh rõ ràng về mục tiêu, nội dung, sản phẩm học tập phải hoàn thành, đảm bảo cho phần lớn học sinh nhận thức đúng nhiệm vụ phải thực hiện.

Mức 2: Câu hỏi/lệnh rõ ràng về mục tiêu, nội dung, sản phẩm học tập, phương thức hoạt động gắn với thiết bị dạy học và học liệu được sử dụng; đảm bảo cho hầu hết học sinh nhận thức đúng nhiệm vụ và hăng hái thực hiện.

Mức 3: Câu hỏi/lệnh rõ ràng về mục tiêu, nội dung, sản phẩm học tập, phương thức hoạt động gắn với thiết bị dạy học và học liệu được sử dụng; đảm bảo cho 100% học sinh nhận thức đúng nhiệm vụ và hăng hái thực hiện.

2. *Khả năng theo dõi, quan sát, phát hiện kịp thời những khó khăn của học sinh*

Mức 1: Theo dõi, bao quát được quá trình hoạt động của học sinh/nhóm học sinh; phát hiện được những học sinh/nhóm học sinh có yêu cầu được giúp đỡ hoặc có biểu hiện đang gặp khó khăn.

Mức 2: Quan sát được cụ thể quá trình hoạt động trong từng học sinh/nhóm học sinh; phát hiện được khó khăn cụ thể mà học sinh/nhóm học sinh gặp phải trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Mức 3: Quan sát được một cách chi tiết quá trình thực hiện nhiệm vụ đến từng học sinh/nhóm học sinh; chủ động phát hiện được khó khăn cụ thể và nguyên nhân mà từng học sinh/nhóm học sinh đang gặp phải trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích học sinh hợp tác, giúp đỡ nhau khi thực hiện nhiệm vụ học tập:

Mức 1: Đưa ra được những gợi ý, hướng dẫn cụ thể cho học sinh/nhóm học sinh vượt qua khó khăn và hoàn thành được nhiệm vụ học tập được giao.

Mức 2: Chỉ ra cho học sinh/nhóm học sinh những sai lầm có thể đã mắc phải dẫn đến khó khăn; đưa ra được những định hướng khái quát để học sinh/nhóm học sinh tiếp tục hoạt động và hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

Mức 3: Chỉ ra cho học sinh/nhóm học sinh những sai lầm có thể đã mắc phải dẫn đến khó khăn; đưa ra được những định hướng khái quát; khuyến khích được học sinh hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau để hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

4. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động và quá trình thảo luận của học sinh

Mức 1: Có câu hỏi định hướng để học sinh/nhóm học sinh tích cực tham gia nhận xét, đánh giá, bổ sung, hoàn thiện sản phẩm học tập lẫn nhau trong nhóm hoặc toàn lớp; nhận xét, đánh giá về sản phẩm học tập được đồng đạo học sinh tiếp thu, ghi nhận.

Mức 2: Lựa chọn được một số sản phẩm học tập của học sinh/nhóm học sinh để tổ chức cho học sinh trình bày, báo cáo, nhận xét, đánh giá, bổ sung, hoàn thiện lẫn nhau; câu hỏi định hướng của giáo viên giúp hầu hết học sinh tích cực tham gia thảo luận; nhận xét, đánh giá về sản phẩm học tập được đồng đạo học sinh tiếp thu, ghi nhận.

Mức 3: Lựa chọn được một số sản phẩm học tập điển hình của học sinh/nhóm học sinh để tổ chức cho học sinh trình bày, báo cáo nhận xét, đánh giá, bổ sung, hoàn thiện lẫn nhau; câu hỏi định hướng của giáo viên giúp hầu hết học sinh tích cực tham gia thảo luận, tự đánh giá và hoàn thiện được sản phẩm học tập của mình và của bạn.

III. Hoạt động của học sinh

1. Khả năng tiếp nhận và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh

Mức 1: Phần lớn học sinh tiếp nhận đúng nhiệm vụ và sẵn sàng bắt tay vào thực hiện nhiệm vụ được giao, tuy nhiên vẫn còn một số học sinh bộc lộ chưa hiểu rõ nhiệm vụ học tập được giao.

Mức 2: Hầu hết học sinh tiếp nhận đúng và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ, tuy nhiên còn một vài học sinh bộc lộ thái độ chưa tự tin trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

Mức 3: Tất cả học sinh tiếp nhận đúng và hăng hái, tự tin trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

2. Mức độ tích cực, chủ động, sáng tạo, hợp tác của học sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập

Mức 1: Nhiều học sinh tỏ ra tích cực, chủ động hợp tác với nhau để thực hiện các nhiệm vụ học tập; tuy nhiên, một số học sinh có biểu hiện dựa dẫm, chờ đợi.

Mức 2: Hầu hết học sinh tỏ ra tích cực, chủ động, hợp tác với nhau để thực hiện các nhiệm vụ học tập; còn một vài học sinh lúng túng hoặc chưa thực sự tham gia vào hoạt động nhóm.

Mức 3: Tất cả học sinh tích cực, chủ động, hợp tác với nhau để thực hiện nhiệm vụ học tập; nhiều học sinh/nhóm học sinh có sáng tạo trong cách thức thực hiện nhiệm vụ.

3. Mức độ tham gia tích cực của học sinh trong trình bày, thảo luận về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

Mức 1: Nhiều học sinh hăng hái, tự tin trình bày, trao đổi ý kiến/quan điểm của cá nhân; tuy nhiên, nhiều học sinh/nhóm học sinh thảo luận chưa sôi nổi; vai trò của nhóm trưởng (đối với hoạt động nhóm) chưa thật nổi bật; vẫn còn một số học sinh không trình bày được quan điểm của mình hoặc tỏ ra không hợp tác trong quá trình làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ học tập.

Mức 2: Hầu hết học sinh hăng hái, tự tin trình bày, trao đổi ý kiến/quan điểm của cá nhân; đa số học sinh/nhóm học sinh thảo luận sôi nổi, tự tin; đa số nhóm trưởng (đối với hoạt động nhóm) đã biết cách điều hành thảo luận nhóm; nhưng vẫn còn một vài học sinh không tích cực trong quá trình làm việc cá nhân/nhóm để thực hiện nhiệm vụ học tập.

Mức 3: Tất cả học sinh tích cực, hăng hái, tự tin trong việc trình bày, trao đổi ý kiến, quan điểm của cá nhân; các học sinh/nhóm học sinh thảo luận sôi nổi, tự tin; các nhóm trưởng (đối với hoạt động nhóm) đều tỏ ra biết cách điều hành và khái quát nội dung trao đổi, thảo luận của nhóm để thực hiện nhiệm vụ học tập.

4. Mức độ đúng đắn, chính xác, phù hợp của các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh

Mức 1: Nhiều học sinh trả lời câu hỏi/làm bài tập đúng với yêu cầu của giáo viên về thời gian, nội dung và cách thức trình bày; tuy nhiên, vẫn còn một số học sinh chưa hoàn thành hoặc không hoàn thành hết nhiệm vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ còn chưa chính xác, phù hợp với yêu cầu.

Mức 2: Đa số học sinh trả lời câu hỏi/làm bài tập đúng với yêu cầu của giáo viên về thời gian, nội dung và cách thức trình bày; song vẫn còn một vài học sinh trình bày/diễn đạt kết quả chưa rõ ràng do chưa nắm vững yêu cầu.

Mức 3: Tất cả học sinh đều trả lời câu hỏi/làm bài tập đúng với yêu cầu của giáo viên về thời gian, nội dung và cách thức trình bày; nhiều câu trả lời/đáp án mà học sinh đưa ra thể hiện sự sáng tạo trong suy nghĩ và cách thể hiện./.